

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SONG ĐỨC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SONG ĐỨC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG DUC INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SONG DUC INTERNATIONAL.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109858614

**3. Ngày thành lập:** 15/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 24A ngõ 77 phố Tứ Liên, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0984825858

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm)                                                                                                                   | 4649(Chính) |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                            | 4669        |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                    | 8230        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299        |
| 13. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                               | 9511        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9521 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9522 |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201 |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202 |
| 18. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</p> <p>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.</p> <p>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.</p> <p>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.</p> <p>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.</p> <p>Đào tạo công nghệ thông tin</p> <p>Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin;</p> <p>Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm;</p> <p>Dịch vụ tư vấn xây dựng dự án phần mềm;</p> <p>Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm</p> <p>Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm</p> <p>Dịch vụ tích hợp hệ thống;</p> <p>Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</p> <p>Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm</p> | 6209 |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6311 |
| 20. | Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 22. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2395 |
| 23. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511 |
| 24. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2591 |
| 25. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 26. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2593 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2599 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2640 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                        | 2710 |
| 30. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                | 2720 |
| 31. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                   | 2731 |
| 32. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                | 2732 |
| 33. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                               | 2733 |
| 34. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                     | 2740 |
| 35. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                             | 2750 |
| 36. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                           | 2790 |
| 37. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                | 2811 |
| 38. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                        | 2812 |
| 39. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                            | 2813 |
| 40. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                          | 2814 |
| 41. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                 | 2815 |
| 42. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                             | 2816 |
| 43. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                         | 2817 |
| 44. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                 | 2818 |
| 45. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                          | 2819 |
| 46. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                | 2821 |
| 47. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                         | 2822 |
| 48. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                | 2823 |
| 49. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                 | 2824 |
| 50. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                  | 2825 |
| 51. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                 | 2826 |
| 52. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                         | 2829 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                  | 4799 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)                                                      | 5610 |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 59. | Dịch vụ ăn uống khác (trừ kinh doanh quán bar)                                                                                                                          | 5629 |
| 60. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 61. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                        | 8020 |
| 62. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 65. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 66. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 67. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 68. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 70. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 71. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 72. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần           | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN ĐỨC LONG        | Tổ 6, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 246.000       | 2.460.000.000            | 41,000       | 001085001173                                                                                                           |            |
|     |                        |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Tổng số                   | 246.000       | 2.460.000.000            | 41,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG | Tổ 6, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 120.000       | 1.200.000.000            | 20,000       | 030187000039                                                                                                           |            |
|     |                        |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Tổng số                   | 120.000       | 1.200.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    |                           |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | KIM ĐỨC MẠNH | 4/47 Phù Long, Phường Trần Tế Xương, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 234.000 | 2.340.000.000 | 39,000 | 036084000710 |
|   |              |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Tổng số                   | 234.000 | 2.340.000.000 | 39,000 |              |
|   |              |                                                                                  |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: KIM ĐỨC MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/08/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036084000710

Ngày cấp: 10/08/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: 4/47 Phù Long, Phường Trần Tế Xương, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 4/47 Phù Long, Phường Trần Tế Xương, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội